

# CHƯƠNG VII

## CASCADING STYLE SHEET-CSS

# I. GIỚI THIỆU

- **Bảng kiểu (style sheet)** nhằm thoả mãn nhu cầu
  - Thẩm mỹ
  - Giữ tính thống nhất cho trang HTML.
  - Định dạng một số tính chất thông thường cùng một lúc cho tất cả các đối tượng trên trang
- **Tiện ích của CSS :**
  - Tiết kiệm thời gian
  - Khi thay đổi định dạng chỉ cần thay đổi CSS, các trang khác sẽ tự động cập nhật sự thay đổi đó
  - Có thể dùng các CSS cùng với JavaScript để tạo các hiệu ứng đặc biệt
- **Bất lợi của CSS:**
  - Không một trình duyệt nào chấp nhận nó hoàn toàn
  - Phải mất thời gian để học cách sử dụng

## II. PHÂN LOẠI-CÁCH TẠO

### 1. Phân loại : Có 3 loại

- Inline style
- Internal style
- External style

**a) Inline style:** Là kiểu được gán cho một dòng hoặc một đoạn văn bản, bằng cách sử dụng thuộc tính **style** bên trong tag muốn định dạng

**Cú pháp:**

**<TagName Style="property1:value1;property2:value2; ...">**

*Nội dung văn bản muốn định dạng*

**</TagName>**

■ Ví dụ :

<BODY>

<P style = “color:aqua ; font-Style:italic; text-Align:center”>

This paragraph has an inline style applied to it

<P> This paragraph is displayed in the default style.

<P> Can you see the <SPAN style = color:red> difference  
</SPAN> in this line

</BODY>

## b) **Internal style :**

Là bảng mẫu thích hợp cho trang riêng lẻ với nhiều văn bản.

- Cách tạo: Tạo bảng mẫu chung *trên phần đầu trang* trong cặp tag <head>
- Sử dụng: Trong phần body, nội dung nào muốn sử dụng định dạng theo bảng mẫu trên thì đặt trong tag được định nghĩa trong phần head

## Cú pháp:

<Head>

<Style TYPE="text/css">

TagName{property1:value1;property2:value 2 ...}

*(lặp lại cho mỗi tag có thuộc tính cần định dạng)*

</Style>

</Head>

<HTML>

<HEAD>

<STYLE TYPE="text/css">

H1,H2 { color: limegreen; font-family: Arial }

</STYLE>

</HEAD>

<BODY>

<H1>This is the H1 element</H1>

<H2>This is the H2 element</H2>

<H3>This is the H3 element with its default style as  
displayed in the browser</H3>

</BODY>

</HTML>



### c) **External style :**

Là một bảng kiểu được lưu trữ thành một file bên ngoài và được liên kết với trang HTML.

Bảng kiểu này sẽ được áp dụng và ảnh hưởng cho tất cả các trang của một website.

#### ■ **Cách tạo:**

- Tạo một tập tin văn bản mới
- Nhập tên các tag muốn định dạng thuộc tính theo mẫu:

**TagName{property1: value1; property2:value2;...}**

- Lưu tập tin với định dạng Text Only và có phần mở rộng **.css**

■ Ví dụ:

Tạo tập tin **Sheet1.css**

```
H2 {color:blue; font-style:italic}
```

```
P{text-align:justify; text-indent:8pt;  
font:10pt/15pt "Myriad Roman","Verdana"}
```

## ■ Cách dùng External style:

Cú pháp:

**<Head>**

**<Link Rel=StyleSheet Type="text/css" Href="tên  
tập tin.css">**

**</Head>**

**Ví dụ:**

<HTML>

<HEAD><TITLE> Changing the rules</TITLE>

<LINK REL=stylesheet HREF="sheet1.css"  
TYPE="text/css">

</HEAD>

<BODY>

<H2> Changing the rules is fun</H2>

<P> Changing the rules may not be such fun

<H2>The H2 element again</H2>

</BODY>

</HTML>

### III. ĐỊNH BẢNG MẪU CHO LỚP (CLASS)

Có thể chia các yếu tố trong HTML thành các lớp để áp dụng kiểu mẫu hiệu quả hơn

Cú pháp:

**<STYLE>**

**.ClassName{property1: value1; property2:value2;...}**

**</STYLE>**

Trong phần <Body>, đánh dấu phần nằm trong lớp bằng cú pháp:

**<TagName Class="ClassName">Nội dung </TagName>**

## Ví dụ:

<HTML>

<HEAD>

<STYLE>

.water{color:blue}

.danger{color:red}

</STYLE>

</HEAD>

<BODY>

<P class="water">test water

<P class="danger">test danger

</BODY>

</HTML>

## IV. ĐỊNH CÁC TAG RIÊNG BIỆT

Dùng áp dụng cho một phần tử riêng biệt trên trang Web

Cú pháp:

**<style>**

**TagName#IDName{property1: value1;  
property2:value2;...}**

**</style>**

Trong tag Body nhập cú pháp:

**<TagName ID=IDName> Nội dung</TagName>**

## ■ Ví dụ :

<HTML>

<HEAD><TITLE> ID Selectors</TITLE>

<STYLE>

p#control {color: red;font-weight:bold; text-indent:18pt}

p{color: magenta;text-indent:0pt}

</STYLE>

</HEAD>

<BODY>

<p id=control>A hardware device that allows the user to make electronic copies of graphics or text.

<p>Short for picture element. A pixel refers to the small dots that make up an image on the screen.

</BODY>

</HTML>



## V. TẠO CÁC TAG TÙY Ý

- Có 2 loại tag chung có thể kết nối Class hay các ID để tạo các tag tùy ý, cần phân biệt đối tượng cấp khối và cấp hàng
- Đối tượng cấp khối như một đoạn văn, thường bắt đầu một dòng mới và có thể chứa các đối tượng cấp khối khác gồm các tag: P, H1, Body, table
- Đối tượng cấp hàng không tạo dòng mới, thường chứa văn bản và các yếu tố trong hàng khác gồm các tag: B, Font...
- Các tag DIV và SPAN: có thể kết nối với các phần tử cấp khối và ID để tạo ra các tag tùy ý. Trong đó DIV phù hợp với các đối tượng cấp khối, SPAN phù hợp với các đối tượng cấp hàng

# 1. TẠO TAG CẤP KHỐI TÙY Ý

## Cú pháp:

Bằng cách thêm một CLASS hoặc ID vào tag DIV và định mẫu cần có

Trong phần Style hoặc một bảng mẫu bên ngoài ta nhập:

**DIV.ClassName{property1: value1; property2:value2;...}**

với ClassName là tên lớp sẽ sử dụng. hoặc:

**DIV#Idname{property1: value1; property2:value2;...}**

với IDName là tên định danh của tag DIV

- Áp dụng tag cấp khối tùy ý vào trang HTML  
Tại đầu phần văn bản muốn định dạng, ta nhập cú pháp

**<DIV Class="ClassName" IDname="Idname">**

**Nội dung**

**</DIV>**

(bên trong có thể chứa các tag <P> hoặc <H1>)

## ■ Ví dụ :

<HTML>

<HEAD><TITLE> ID Selectors</TITLE>

<STYLE>

DIV.control{background:magenta;font-size:28pt}

DIV#intro{color: magenta;text-indent:0pt;font-weight:bold}

</STYLE>

</HEAD>

<BODY>

<DIV class='control'>A hardware device that allows the user to make electronic copies of graphics or text.</DIV>

<DIV ID='intro'>Short for picture element. A pixel refers to the small dots that make up an image on the screen. </DIV>

</BODY>

</HTML>

## 2. TẠO CÁC TAG TRONG HÀNG TÙY Ý

Kết nối nhiều kiểu định dạng văn bản trong một tag

Cú pháp:

Trong phần Style, nhập cú pháp:

**SPAN.Clname{property1: value1; property2:value2;...}**

Hoặc:

**SPAN#IDname{property1: value1; property2:value2;...}**

Áp dụng tag trong hàng tùy ý vào trang HTML: Tại đầu đoạn văn bản muốn định dạng, nhập cú pháp:

**<SPAN Class="classname">**

**nội dung văn bản**

**</SPAN>**

Hoặc:

**<SPAN ID="IDName">**

**Nội dung văn bản**

**</SPAN>**

## ■ Ví dụ :

```
<HTML>
```

```
<HEAD><TITLE> ID Selectors</TITLE>
```

```
<STYLE>
```

```
    SPAN.control{background:magenta;font-size:200%}
```

```
    SPAN#intro{font-variant:small-caps;color: orange;font-  
weight:bold}
```

```
</STYLE>
```

```
</HEAD>
```

```
<BODY>
```

```
<SPAN class='control'>A </SPAN><SPAN  
style="color:red">hardware device that allows the user to make  
electronic copies of graphics or text.</span>
```

```
<SPAN ID='intro'>Short for picture element. A pixel refers to the  
small dots that make up an image on the screen. </SPAN>
```

```
</BODY>
```

```
</HTML>
```



# VI. CÁC THUỘC TÍNH ĐỊNH DẠNG

## ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

- *Chọn bộ font:*

**font-family: familyname1, familyname2...**

- *Tạo chữ nghiêng:*

**Font-style: italic**

- *Tạo chữ đậm:*

**Font-weight: bold**

- *Định cỡ chữ:*

**Font-size: xx-small hoặc x-small, small, medium, large, x-large, xx-large hoặc Font-size:12pt (giá trị cụ thể)**

- Có thể định dạng các thuộc tính chữ nghiêng, đậm và cỡ chữ cùng một lúc:

**Font: italic bold size**



- Màu của chữ:  
**Color: colorName hoặc #rrggbb**
- Màu nền của chữ:  
**Background:colorName hoặc #rrggbb**
- Định khoảng các giữa các từ, các ký tự:  
**Word-spacing:n** (n: khoảng cách giữa các từ, tính bằng pixel)  
**Letter-spacing:n** (n: khoảng cách giữa các từ, tính bằng pixel)
- Canh lề cho văn bản:  
**Text-Align: left, right, center, justify**
- Thay đổi dạng chữ:  
**Text-transform: capitalize, uppercase, lowercase**

# ĐỊNH DẠNG DANH SÁCH

List-style: circle chấm tròn rỗng

List-style: disc chấm tròn đen

List-style: square chấm đen vuông

List-style: decimal đánh số ả rập

List-style: lower-alpha thứ tự alpha

List-style: upper-alpha thứ tự alpha chữ in hoa

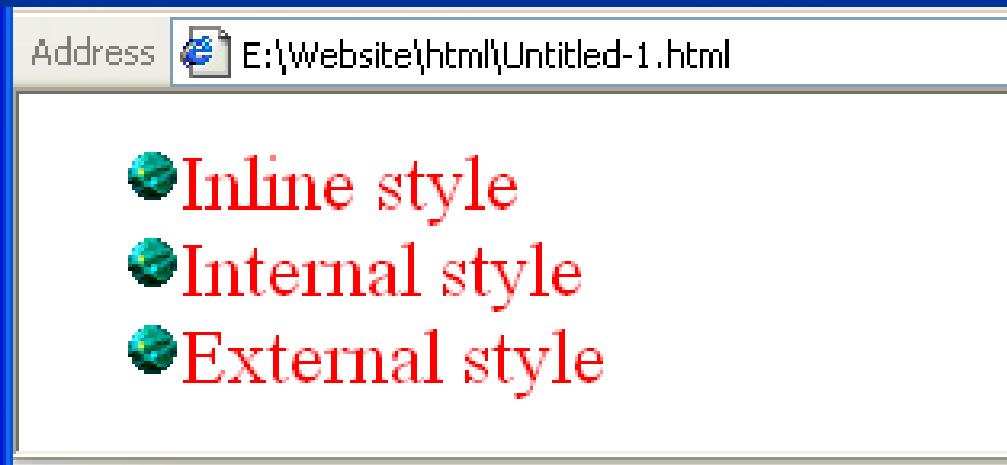
List-style: upper-roman số la mã hoa

List-style: lower-roman số la mã thường

List-style-image:url: hình làm bullet

## ■ Ví dụ:

```
<ul style="list-style-image:url(../image/b3.GIF)">  
  <li> <font size="+3" color="#FF0000">Inline style </font>  
  <li> <font size="+3" color="#FF0000">Internal style</font>  
  <li> <font size="+3" color="#FF0000">External style</font>  
</ul>
```

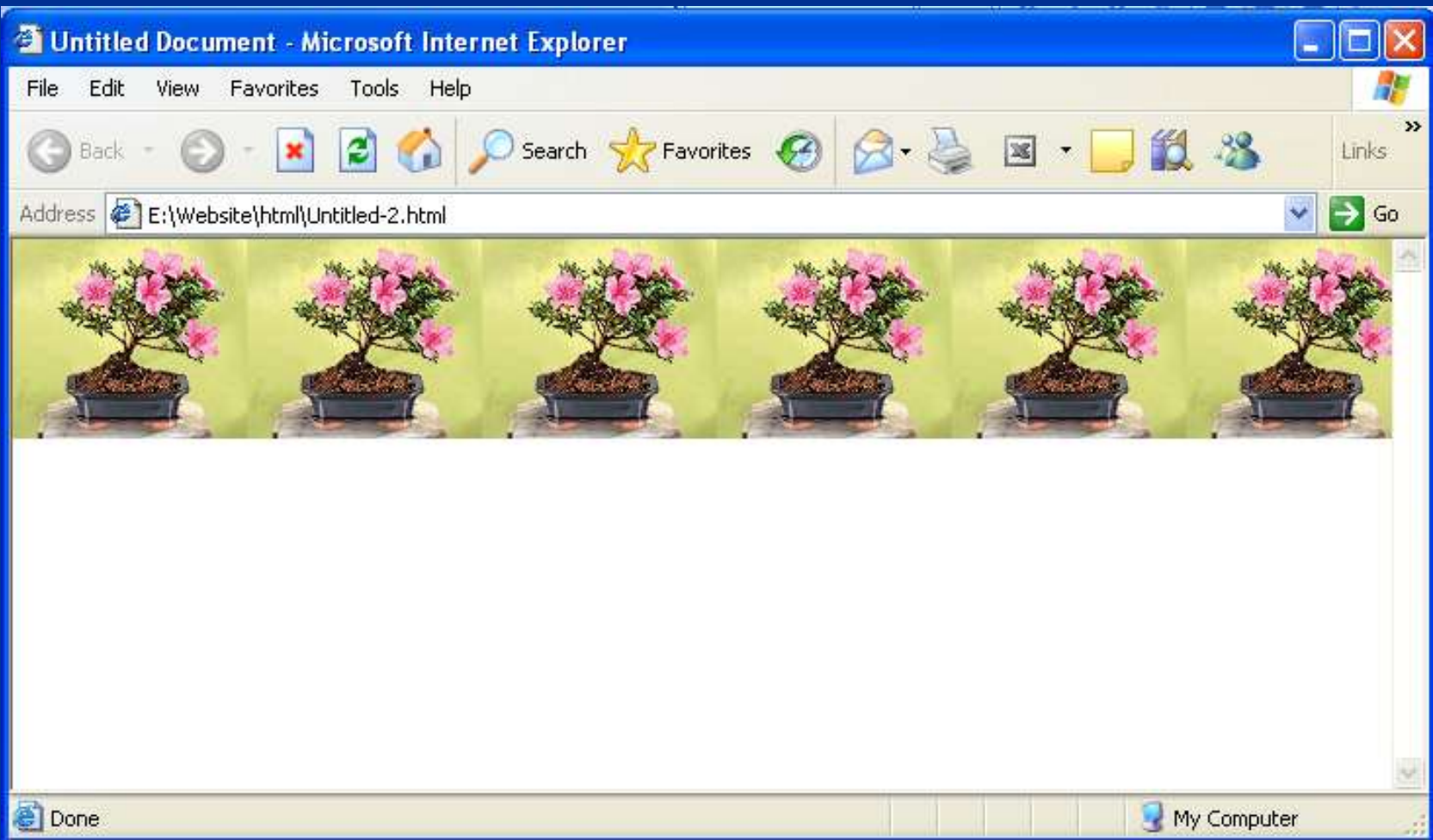


# ĐỊNH DẠNG NỀN TRANG

- background-color: màu nền
- background-image: ảnh nền
- Background- position: vị trí đặt ảnh nền gồm các giá trị:left, right, center, top, bottom,inherit
- background-repeat: ảnh lặp
  - Repeat: lặp trên cả trang
  - Repeat-x: lặp theo chiều ngang
  - Repeat-y: lặp theo chiều đứng
- background-attachment: giữ ảnh cuộn /không cuộn theo trang của trình duyệt

■ Ví dụ:

```
<body style="background-image:url(../image/h1.jpg);  
background-position:top; background-repeat:repeat-x;  
background-attachment:inherit">
```



# ĐỊNH DẠNG ĐƯỜNG VIỀN

- border-style: kiểu đường viền
- border-collapse: collapse: đường viền lún
- border-bottom-style
- border-left-style:double
- border-right-style:double
- border-top-style
- border-left-color

Định dạng từng cạnh của khung

# ĐỊNH DẠNG HYPERTEXT LINK

- Text-Decoration:none: không gạch dưới
- A:visited{color:#rrggbb}
- A:link{styles cho vị trí chưa được xem}
- A:active{style cho những link đang click}
- A:hoever{style khi trỏ lướt qua link}
- a:hover { color: #FF00FF;}